

Số: 05/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 01/7/2014 về việc đề nghị thông qua Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015 - 2020 (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 16/7/2014 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành, thị ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố, thị xã;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành

KẾ HOẠCH

Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Nghị định số 23/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 25/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013-2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020. Cụ thể như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. Hiện trạng tiềm năng:

1. Diện tích rừng: Theo kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kết quả khảo sát thực địa tại 7 huyện, thị xã, thành phố đến năm 2013, tổng cộng đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Bình có 28.639 ha. Cụ thể:

- Phân theo 3 loại rừng: Rừng đặc dụng: 16.500 ha (chiếm 57,6%), rừng phòng hộ: 9.026 ha (chiếm 31,5%), rừng sản xuất: 3.113 ha (10,9%).

- Phân theo đất: Đất có rừng 26.889 ha (chiếm 93,9%); đất chưa có rừng 1.750 ha (chiếm 6,1%).

2. Trữ lượng rừng:

Loại đất loại rừng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Tỷ lệ % trữ lượng
Tổng cộng	26.889	2.159.850	100%
1. Rừng tự nhiên	23.510	2.000.000	93%
- Rừng gỗ lá rộng	11.449	1.698.475	79%
+ Rừng giầu	11.298	1.694.700	
+ Rừng phục hồi	151	3.775	
- Rừng núi đá	12.061	301.525	14%
2. Rừng trồng	3.379	159.850	7%

Trữ lượng rừng gỗ 79% tập trung ở vườn quốc gia Cúc Phương, 14% tập trung ở các khu rừng núi đá do các Ban quản lý rừng quản lý và 7% là rừng

trồng. Do vậy, trong những năm tới tập trung khai thác và cải tạo rừng trồng năng suất thấp, kém hiệu quả kinh tế và trồng lại rừng theo hướng hỗn loài và đa dạng hóa sản phẩm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và trồng rừng cảnh quan, môi trường sinh thái.

II. Kết quả đạt được giai đoạn 1998-2013:

1. Khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng: Thực hiện 39.675 lượt/ha, bình quân 4.000 ha/năm, đạt 90,6%, rừng được bảo vệ, có độ tăng trưởng khá. Thực hiện thông tư 58/2008/TTLT-BNN-KHĐT-TC ngày 02/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 2007-2010 những diện tích rừng phòng hộ đã có thu hoạch sản phẩm phụ, các Ban quản lý giao cho hộ nhận khoán tự bảo vệ và được hưởng lợi theo quy định.

2. Khoán khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, đặc dụng: Thực hiện 110.090 lượt/ha, bình quân 11.000 ha/năm, đạt 96,5% diện tích rừng giao khoán được bảo vệ tốt. Các thôn xóm, làng bản đã xây dựng được quy ước, hương ước bảo vệ rừng.

3. Trồng rừng mới: Thực hiện 3.074 ha, bình quân trên 200 ha/năm, trong đó: Rừng phòng hộ 1.934 ha; rừng đặc dụng 122 ha; rừng sản xuất 1.018 ha.

4. Trồng cây phân tán: Tính đến hết năm 2013 số cây phân tán đã trồng trên 9,47 triệu cây các loại, bình quân mỗi năm trồng được trên 600.000 cây. Cây phân tán trồng chủ yếu ven đường giao thông, kênh mương, công sở, trường học, bệnh viện, công viên, vườn hộ... Những cây xanh đã trồng khắp các vùng trên địa bàn tỉnh đã tạo nên môi trường sống xanh - sạch - đẹp.

5. Khai thác gỗ: Hàng năm khai thác từ 8.000-9.600 m³ gỗ các loại từ rừng trồng và cây phân tán (khoảng 5-6 % trữ lượng rừng trồng). Sản phẩm gỗ khai thác chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ và bán cho các cơ sở chế biến phục vụ cho xuất khẩu Ván dăm, ván sợi...). Trên địa bàn tỉnh có 155 cơ sở chế biến gỗ, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân. Tổng lượng gỗ tiêu thụ phục vụ cho tiêu dùng và chế biến xuất khẩu bình quân hàng năm 12.000 m³. Lượng gỗ còn thiếu để chế biến đồ mộc cao cấp chủ yếu nhập từ tỉnh ngoài và các nước trong khu vực.

6. Khai thác nhựa thông: Trên địa bàn tỉnh có 250 ha rừng Thông nhựa từ cấp tuổi 6 trở lên (chủ yếu là rừng phòng hộ). Hiện cả 130 ha đang được khai thác nhựa, hàng năm khai thác được khoảng 130-140 tấn. Ngoài ra nhân dân trên địa bàn tỉnh tận dụng đất trống trồng tre, luồng, mây, nuôi ong mật... Tuy khối lượng không lớn nhưng cũng tạo việc làm cho hàng ngàn lao động

Diện tích trồng thành rừng đạt khá, cơ cấu cây trồng đúng với dự toán thiết kế và quy định của dự án.

7. Độ che phủ rừng: đạt 19,5%.

III. Đánh giá chung:

- Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn vừa qua đã phát huy tiềm năng đất đai, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đã tạo điều kiện cho nghề rừng phát triển toàn diện, vững chắc, sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa phong phú đa dạng, từng bước đáp ứng được nhu cầu cho tiêu dùng trong tỉnh.

- Những diện tích rừng giao khoán khoán nuôi và bảo vệ cơ bản đã được chăm sóc và bảo vệ tốt, ít bị tác động phá hoại, sau thời gian giao khoán rừng được tái sinh trở lại, đã và đang phát huy được tác dụng phòng hộ nguồn nước, môi trường sinh thái và du lịch thắng cảnh, tâm linh.

- Công tác trồng mới rừng phòng hộ trên vùng đồi núi cơ bản đã hoàn thành, trong thời gian tới tập chung chỉ đạo trồng rừng phòng hộ ven biển và cải tạo làm giàu rừng trồng kém chất lượng, năng suất thấp.

- Trồng rừng sản xuất và cây phân tán có chuyển biến tích cực, nhiều thành phần kinh tế đã tham gia trồng cây, trồng rừng. Rừng sản xuất hàng năm tăng nhanh cả diện tích và chất lượng, rừng trồng có tỷ lệ sống cao, nhiều hộ đã đầu tư trồng rừng thâm canh, chọn được những giống cây lâm nghiệp tốt, kết hợp bón phân, nên năng suất cây rừng ngày một nâng cao, cá biệt có hộ đạt lượng tăng trưởng từ 10-12m³/ha/năm, chu kỳ cây trồng trước đây trên 10 năm, đến nay đã rút ngắn trồng sau 7-8 năm đã cho thu hoạch, điển hình như một số hộ ở xã Thạch Bình, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan.

- Thực hiện Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển trên 1.000 ha rừng phòng hộ sang rừng sản xuất, thực chất là chuyển đổi việc quản lý rừng từ Nhà nước sang hộ gia đình, cá nhân quản lý, tạo cho hộ gia đình chủ động trong tổ chức sản xuất nên nhân dân rất phấn khởi và hào hứng tham gia.

- Thực hiện dự án 661 đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân, đảm bảo an ninh quốc phòng cho địa phương, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen quý hiếm, cung cấp và điều tiết nguồn nước, giảm thiểu tác hại thiên tai hạn hán lũ lụt, đồng thời bảo vệ và tôn tạo các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, từng bước đáp ứng nhu cầu môi trường rừng cho du lịch, tham quan và giải trí của nhân dân. Thúc đẩy nhanh quá trình quai đê lấn biển, mở rộng diện tích sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản vùng bãi bồi ven biển.

Phần II

KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. Mục tiêu:

- Thiết lập hệ thống quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững

28.373ha đất lâm nghiệp. Bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái, góp phần tích cực phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra. Bảo tồn và tăng cường tính đa dạng sinh học của tài nguyên rừng.

- Về kinh tế: Tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp bình quân từ 8-10%/năm. Phần đầu đạt giá trị sản xuất lâm nghiệp ở mức 25 triệu đồng/ha vào năm 2020.

- Về xã hội: Góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo cho các hộ gia đình sinh sống bằng nghề lâm nghiệp.

- Về môi trường: Nâng độ che phủ của rừng lên 20% vào năm 2015 và 20,5% năm 2020.

II. Nhiệm vụ:

1. Lâm sinh:

a) Bảo vệ rừng: Bình quân hàng năm bảo vệ **16.494 ha**; cả giai đoạn 2015-2020 đạt **98.964 ha** (trừ diện tích Vườn quốc gia Cúc Phương 11.350ha)

- **Rừng đặc dụng:** 5.160 ha/năm; giai đoạn 2015-2020: 30.960 ha.

Trong đó:

+ Nhà nước đầu tư bảo vệ: 4.026 ha/năm.

+ Chủ rừng tự bảo vệ: 1.134 ha/năm.

- **Rừng phòng hộ:** Bình quân 8.221 ha/năm; cả giai đoạn 2015-2016 đạt 49.326 ha.

Trong đó:

+ Nhà nước đầu tư bảo vệ bình quân: 7.611 ha/năm.

+ Chủ rừng tự bảo vệ: 610 ha/năm.

- **Rừng sản xuất:** Bình quân 3.113 ha/năm; cả giai đoạn 2015-2020: 18.678 ha.

b) Phát triển rừng:

- Trồng rừng tập trung: Giai đoạn 2015-2020 trồng mới 3.019 ha, trong đó:

+ Trồng trên đất trống: 1.223 ha (chiếm 40,5%), bao gồm trồng rừng phòng hộ 613 ha và trồng rừng sản xuất 610 ha.

+ Trồng sau khai thác: 1.796 ha (chiếm 59,5%).

- Trồng cây phân tán: 9,22 triệu cây các loại, bình quân hàng năm tổ chức trồng trên 1,53 triệu cây các loại.

- Cải tạo rừng phòng hộ: Giai đoạn 2015-2020 tổ chức cải tạo 1.097 ha.

c) Khai thác rừng:

- Khai thác rừng trồng: 1.796 ha.

- Khai thác nhựa Thông: 840 tấn.

d) Hỗ trợ vùng đệm thôn đặc dụng: 67 thôn.

2. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng 05 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các huyện Nho Quan; Gia Viễn và Hoa Lư.

- Xây dựng 07 chòi canh PCCCR tại các huyện Nho Quan, Gia Viễn và

Hoa Lư.

- Xây dựng 50 km đường băng cản lửa tại các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô và TX. Tam Điệp.
- Nâng cấp 03 vườn ươm tại TP. Ninh Bình, huyện Nho Quan và Kim Sơn.
- Xây dựng 40 km đường lâm nghiệp tại các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô và TX. Tam Điệp.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

3. Danh mục các dự án, đề án ưu tiên đầu tư và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình
Thời gian thực hiện: năm 2015-2020.
- Dự án Quy hoạch rừng đặc dụng thuộc 02 huyện Gia Viễn và Hoa Lư.
Thời gian thực hiện: năm 2014-2015.
- Dự án kiểm kê rừng trong tỉnh.
Thời gian thực hiện: năm 2015-2016.
- Xây dựng mô hình trồng cây phân tán trên địa bàn toàn tỉnh.
Thời gian thực hiện: năm 2015-2017.
- Dự án giao đất lâm nghiệp gắn với giao rừng trên địa bàn tỉnh.
Thời gian thực hiện: năm 2017-2020.
- Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng.
Thời gian thực hiện: năm 2017-2018.
- Dự án đóng mốc giới 3 loại rừng toàn tỉnh.
Thời gian thực hiện: năm 2017-2020.

III. Vốn đầu tư (2015-2020): 203.320 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 52.192 triệu đồng (25,7%).
- Vốn ngân sách tỉnh: 8.825 triệu đồng (4,3%).
- Vốn tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình: 142.303 triệu đồng (70%).

* Riêng vốn hỗ trợ cho 67 thôn vùng đệm rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 16.080 triệu đồng (67 thôn x 40 triệu đồng/thôn/năm x 6 năm = 16.080 triệu đồng) được thực hiện lồng ghép với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình, chính sách khác.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

IV. Giải pháp thực hiện:

1. Về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất:

a) **Tổ chức quản lý chỉ đạo:** Nhằm phát triển và quản lý vốn rừng, cần đổi mới quản lý Nhà nước về lâm nghiệp các cấp, củng cố và kiện toàn lại các BQL.

dự án trên địa bàn tỉnh, theo tinh thần nội dung quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Giai đoạn 2015-2020 theo hướng như sau:

- Cấp tỉnh: Thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2015-2020 trên cơ sở sát nhập Ban chỉ đạo những vấn đề cấp bách về phòng chống cháy rừng và Ban chỉ đạo thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban.

- Cấp huyện: Giữ nguyên mô hình quản lý Ban quản lý rừng thuộc phòng Kinh tế, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố có rừng, bố trí cán bộ chuyên trách vừa làm công tác quản lý Nhà nước về lâm nghiệp vừa thực hiện nhiệm vụ của dự án trên địa bàn.

- Cấp xã: Những xã có đất lâm nghiệp, bố trí cán bộ lâm nghiệp chuyên trách giúp Ủy ban nhân dân xã thực hiện việc quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, hướng dẫn kỹ thuật cho hộ gia đình, cá nhân trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng bền vững.

b) Tổ chức sản xuất:

Để xây dựng được toàn bộ kế hoạch từ năm 2015 đến 2020 đảm bảo mục tiêu phát triển vốn rừng và có đầu ra cho sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh:

- Việc tổ chức sản xuất cần phải thực hiện cụ thể theo từng Dự án nhỏ nhằm xác định cụ thể khối lượng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý và nhu cầu vốn đầu tư cho từng thời kỳ;

- Phải đổi mới lực lượng quản lý ngành lâm nghiệp và bảo vệ rừng từ Chi cục Kiểm lâm, phòng Lâm nghiệp tỉnh đến các phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thị xã, thành phố có rừng.

- Xã hội hoá nghề rừng gắn với thôn/xóm, nhiệm vụ bảo vệ rừng là do nhân dân, cộng đồng tham gia.

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp tư nhân thu hút đầu tư phát triển lâm nghiệp trên địa bàn.

- Các Dự án cấp huyện, xã và các Ban quản lý Dự án cơ sở sẽ chịu trách nhiệm thực thi Dự án dưới sự chỉ đạo của Văn phòng Ban chỉ đạo về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình.

- Tăng cường công tác giám sát đánh giá việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch quản lý tài chính và giám sát đánh giá từ tỉnh đến cơ sở.

2. Về khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo và khuyến lâm:

- Về công tác giống lâm nghiệp: Trên địa bàn đã quy hoạch 03 vườn ươm, sẽ đầu tư nâng cấp để đủ năng lực cung cấp cây giống phục vụ trồng rừng vụ cây phân tán của tỉnh, nhiệm vụ các vườn là thực hiện quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp và áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong gieo ươm, nuôi cây

mô, hom để sản xuất các loài cây trồng có năng suất, chất lượng cao.

- Về công tác khuyến lâm:

+ Xây dựng và chuyển giao các quy trình mới, tiến bộ trong lĩnh vực trồng rừng sản xuất thâm canh chất lượng cao.

+ Tăng cường công tác khuyến lâm, chuyển giao xây dựng mô hình canh tác nông lâm trên đất dốc, thực hiện nông lâm kết hợp theo mô hình sinh thái bền vững, phát triển nhiều mô hình trang trại rừng.

+ Tập huấn kỹ thuật Quản lý bảo vệ rừng, chăm sóc, tỉa thưa rừng trồng, khai thác lâm sản, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Xác định đối tượng rừng để lập kế hoạch đầu tư cho từng loại rừng theo các dự án được duyệt. Nghiên cứu hiệu quả khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên theo từng vùng để nhân rộng. Xây dựng chương trình quản lý rừng bền vững theo cộng đồng thôn bản.

+ Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ GIS, giải đoán ảnh viễn thám trong lĩnh vực quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, theo dõi diễn biến và phòng trừ sâu bệnh hại rừng và các biện pháp PCCCR. Xây dựng kế hoạch tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác này ở các xã có điều kiện phát triển.

3. Vận dụng hệ thống chính sách:

- Tiếp tục thực hiện Chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp, chính sách hưởng lợi sau giao khoán để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp.

- Rà soát và đẩy mạnh việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân, rà soát toàn bộ diện tích đất rừng nhằm tăng cường quản lý về đất lâm nghiệp, đất không sử dụng phải thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về chính sách hưởng lợi, chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn.

- Thực hiện thí điểm chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tiếp tục hoàn thiện chính sách và nhân rộng ra toàn tỉnh.

- Vận dụng cơ chế chính sách để các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được vay vốn với lãi suất ưu đãi, dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp.

4. Giải pháp về vốn đầu tư:

- Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn để thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước cùng tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp.

- Xây dựng và triển khai thí điểm Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn vốn phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

Để công tác đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn lực đạt hiệu quả, trong bối cảnh hiện nay cần phải đề cập đến cả ba nhóm đối tượng: Thứ nhất là bộ máy quản lý lâm nghiệp; Thứ hai là đội ngũ doanh nhân; Thứ ba là người lao động.

Việc đào tạo, phát triển nguồn lực tuân theo các hướng sau:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ lâm nghiệp các cấp đặc biệt là cấp xã và vùng miền núi để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành.

- Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm, tập huấn kỹ thuật cho khoảng 30% lao động làm nghề rừng. Hướng dẫn kỹ thuật thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho từ 80-90% số hộ gia đình tham gia các dự án lâm nghiệp.

6. Giải pháp về sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

- Tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong huyện với các Sở, Ban ngành trong tỉnh về các mặt như giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giải quyết vốn, thanh quyết toán vốn đầu tư cho các dự án; giải quyết cho các tổ chức vay vốn tín dụng đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; sự phối kết hợp giữa các ngành, các xã trong bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Tăng cường sự phối hợp với các Sở, ngành ở tỉnh trong xây dựng các dự án đầu tư phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển chung của từng ngành trong phạm vi toàn tỉnh.

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác quốc tế trong thu hút đầu tư, quảng bá và giới thiệu sản phẩm, mua bán trao đổi hàng hóa.

V. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Là cơ quan Thường trực tổ chức thực hiện Kế hoạch.

- Hàng năm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch, hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thẩm định các dự án, đề án bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

3. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương để các đơn vị thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiến hành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. UBND các huyện, thị xã: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Lâm nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo các phòng ban chức năng, Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Trên đây là Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các đơn vị có tên trong Kế hoạch;
- Lưu VT, VP3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Trị

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
		Nho Quan	Gia Viễn	Hoa Lư	Yên Mô	TX. T Điệp	Kim Sơn	TP. N Bình	Yên Khánh
Tổng diện tích TN	137.807	44.528	17.846	10.347	14.474	10.498	21.537	4.672	13.905
A. Đất nông nghiệp	95.718	34.467	12.345	6.580	10.230	7.218	13.401	1.931	9.546
I. Đất sản xuất NN	67.079	17.451	9.058	3.625	8.548	4.806	12.193	1.852	9.546
II. Đất lâm nghiệp	28.639	17.016	3.287	2.955	1.682	2.412	1.208	79	
1. Đất rừng đặc dụng	16.500	11.350	2.134	2.937				79	
a) Đất có rừng	16.408	11.350	2.042	2.937				79	
- Rừng tự nhiên	16.313	11.339	1.970	2.925				79	
- Rừng trồng	95	11	72	12					
b) Đất chưa có rừng	92		92						
- Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	92		92						
- Có gỗ tái sinh (Ic)	-								
- Bãi cát lầy	-								
c) Đất khác	-								
2. Đất rừng phòng hộ	9.026	3.107	920		1.671	2.120	1.208		
a) Đất có rừng	8.245	3.065	898		1.671	2.118	493		
- Rừng tự nhiên	7.148	2.689	796		1.600	2.063			
- Rừng trồng	1.097	376	102		71	55	493		
b) Đất chưa có rừng	781	42	22			2	715		
- Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	66	42	22			2			
- Có gỗ tái sinh (Ic)	-								
- Bãi cát lầy	715						715		
c) Đất khác	-								
3. Đất rừng sản xuất	3.113	2.559	233	18	11	292			
a) Đất có rừng	2.236	1.805	142	-	11	278			
- Rừng tự nhiên	49	3	46						
- Rừng trồng	2.187	1.802	96		11	278			
b) Đất chưa có rừng	877	754	91	18		14			
- Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	862	754	76	18		14			
- Có gỗ tái sinh (Ic)	15		15						
- Bãi cát lầy									
c) Đất khác									
B. Đất phi nông nghiệp	34.080	6.896	4.751	3.125	3.764	2.807	5.927	2.648	4.162
C. Đất chưa sử dụng	8.009	3.165	750	642	480	473	2.209	93	197

Biểu số 02/HT: Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 42 /KH-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2014
của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất loại rừng	Tổng cộng	Phân theo chủ quản lý				
			BQLR	Doanh nghiệp	Quản đội	UBND xã quản lý	Các hộ gia đình
	Đất lâm nghiệp	28.639	23.882	1.952	102	756	1.947
1	Rừng tự nhiên	23.510	21.937	1.422	102	49	
1.1	Rừng giàu	11.298	11.298	-	-	-	
1.2	Rừng núi đá	12.061	10.491	1.422	102	46	
1.4	Rừng phục hồi	151	148	-	-	3	
2	Rừng trồng	3.379	1.072	360	-	-	1.947
3	Đất chưa có rừng	1.750	873	170	-	707	
A	Rừng đặc dụng	16.500	15.366	1.134	-	-	-
1	Rừng tự nhiên	16.313	15.179	1.134	-	-	
1.1	Rừng giàu	11.298	11.298				
1.2	Rừng núi đá	4.966	3.832	1.134			
1.4	Rừng phục hồi	49	49				
2	Rừng trồng	95	95				
3	Đất chưa có rừng	92	92				
B	Rừng phòng hộ	9.026	8.516	408	102	-	-
1	Rừng tự nhiên	7.148	6.758	288	102	-	
1.1	Rừng giàu	-					
1.2	Rừng núi đá	7.049	6.659	288	102		
1.4	Rừng phục hồi	99	99				
2	Rừng trồng	1.097	977	120			
3	Đất chưa có rừng	781	781				
C	Rừng sản xuất	3.113	-	410	-	756	1.947
1	Rừng tự nhiên	49	-	-	-	49	
1.1	Rừng giàu	-					
1.2	Rừng núi đá	46				46	
1.4	Rừng phục hồi	3				3	
2	Rừng trồng	2.187		240			1.947
3	Đất chưa có rừng	877		170		707	

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH KHÔI LƯỢNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2015-2020
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 42 /KH-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2015-2020	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Bảo vệ và phát triển rừng								
a) Bảo vệ rừng	Ha	98.964	15.543	16.349	16.549	16.549	16.859	17.115
- Rừng đặc dụng	Ha	30.960	5.160	5.160	5.160	5.160	5.160	5.160
+ Nhà nước đầu tư, bảo vệ	Ha	24.156	4.026	4.026	4.026	4.026	4.026	4.026
+ Chủ rừng tự bảo vệ	Ha	6.804	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134	1.134
- Rừng phòng hộ	Ha	49.326	8.147	8.147	8.147	8.147	8.269	8.469
+ Nhà nước đầu tư, bảo vệ	Ha	45.666	7.537	7.537	7.537	7.537	7.659	7.859
+ Chủ rừng tự bảo vệ	Ha	3.660	610	610	610	610	610	610
- Rừng sản xuất	Ha	18.678	2.236	3.042	3.242	3.242	3.430	3.486
b) Trồng rừng	Ha	3.019	678	916	684	341	200	200
- Trồng trên đất trống	Ha	1.223	242	456	434	91		
Trong đó: + Rừng đặc dụng	Ha							
+ Rừng phòng hộ	Ha	613	122	200	200	91		
+ Rừng sản xuất	Ha	610	120	256	234			
- Trồng lại sau khai thác	Ha	1.796	436	460	250	250	200	200
c) Trồng cây phân tán	1000 cây	9.220	1.680	1.500	1.510	1.510	1.510	1.510
d) Cải tạo rừng phòng hộ	Ha	1.097	500	300	204	93		
2. Khai thác rừng								
- Khai thác rừng trồng	Ha	1.796	436	460	250	250	200	200
- Nhựa thông	Tấn	840	140	140	140	140	140	140
3. Hỗ trợ vùng đệm thôn đặc dụng	Thôn	67	67	67	67	67	67	67

4. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng								
- Xây dựng trạm QLBV rừng	Trạm	5	1	1	1	1	1	
+ Rừng đặc dụng	Trạm	3			1	1	1	
+ Rừng phòng hộ	Trạm	2	1	1				
- Xây dựng chòi canh PCCR	Chòi	7	2	2	1	1	1	
+ Rừng đặc dụng	Chòi	2	1	1				
+ Rừng phòng hộ	Chòi	5	1	1	1	1	1	
- Xây dựng băng cản lửa	Km	50	10	10	10	10	5	5
+ Rừng đặc dụng	Km	20	5	5	5	5		
+ Rừng phòng hộ	Km	30	5	5	5	5	5	5
- Xây dựng đường lâm nghiệp	Km	40	10	11	5	4	5	5
+ Rừng đặc dụng	Km	10	5	5				
+ Rừng phòng hộ	Km	30	5	6	5	4	5	5
- Nâng cấp vườn ươm	Vườn	3	2	1				

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2015-2020
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 42 /KH-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2015-2020				Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020			
	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác	Tổng số	NSTW	NS tính	Vốn khác
TỔNG CỘNG	203.320	52.192	8.825	142.303	43.646	5.623	2.951	31.073	44.039	11.397	2.951	29.091	35.665	10.518	881	24.267	28.797	7.567	881	20.349	25.770	6.583	731	18.456	25.404	6.505	431	18.468
A. LÂM SINH	178.332	33.988	2.416	141.928	37.443	6.217	403	30.823	37.494	7.525	403	29.566	32.144	7.474	403	24.267	25.889	5.137	403	20.349	21.656	3.797	403	18.456	22.707	3.837	403	18.468
1. Bảo vệ và phát triển rừng	165.152	33.988	2.416	138.748	34.563	6.217	403	27.943	34.494	7.525	403	26.566	30.194	7.474	403	22.317	23.039	5.137	403	18.399	20.956	3.797	403	16.756	21.007	3.837	403	16.768
1.1. Bảo vệ rừng	16.697	9.133	2.416	5.148	2.593	1.507	403	683	2.754	1.507	403	844	2.794	1.507	403	884	2.794	1.507	403	884	2.856	1.532	403	921	2.907	1.572	403	933
- Rừng đặc dụng	3.097		2.416	681	515		403	113	516		403	113	516		403	113	516		403	113	516		403	113	516		403	113
+ Rừng phòng hộ	9.865	9.133		732	1.629	1.507		122	1.629	1.507		122	1.629	1.507		122	1.629	1.507		122	1.654	1.532		122	1.694	1.572		122
+ Rừng sản xuất	3.736			3.736	447			447	608			608	648			648	648			648	686			686	697			697
1.2 Trồng rừng	45.285	11.025	-	34.260	10.170	2.190		7.980	13.740	3.768		9.972	10.260	3.702		6.558	5.115	1.365		3.750	3.000			3.000	3.000			3.000
- Trồng trên đất trống	18.345	11.025	-	7.320	3.531	2.190		1.440	6.840	3.768		3.072	6.510	3.702		2.808	1.365	1.365										
+ Rừng đặc dụng	-			-																								
+ Rừng phòng hộ	9.195	9.155	-	-	1.830	1.830			3.000	3.000			3.000	3.000			1.365	1.365										
+ Rừng sản xuất	9.150	1.830	-	7.320	1.800	360		1.440	3.840	768		3.072	3.510	702		2.808												
- Trồng lại sau khai thác	26.940	-	-	26.940	6.546			6.540	6.900			6.900	3.750			3.750	3.750			3.750	3.000			3.000	3.000			3.000
1.3. Trồng cây phân tán	92.200	13.830		78.370	16.800	2.520		14.280	15.000	2.250		12.750	15.100	2.265		12.835	15.100	2.265		12.835	15.100	2.265		12.835	15.100	2.265		12.835
1.4. Cải tạo rừng phòng hộ	10.970			10.970	5.000			5.000	3.000			5.000	2.040			2.040	930			930								
2. Khai thác rừng	13.180			13.180	2.880			2.880	3.000			3.000	1.950			1.950	1.950			1.950	1.700			1.700	1.700			1.700
- Khai thác rừng trồng	8.980			8.980	2.180			2.180	2.300			2.300	1.250			1.250	1.250			1.250	1.000			1.000	1.000			1.000
- Nhựa thông	4.200			4.200	700			700	700			700	700			700	700			700	700			700	700			700
B. KINH PHÍ CỦA BQL RỪNG (7%)	2.548	2.379	169		467	435	28		555	527	28		551	523	28		388	360	28		294	264	28		297	269	28	
C. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	22.440	15.825	6.240	375	5.740	2.970	2.520	250	5.990	3.345	2.520	125	2.970	2.520	450		2.520	2.070	450		2.820	2.520	300		2.400	2.400		
1. Xây dựng trạm QLBV rừng	1.500	600	900		300	300			300	300			300		300		300		300		300		300		300		300	
+ Rừng đặc dụng	900		900										300		300		300		300		300		300		300		300	
+ Rừng phòng hộ	600	600			300	300			300	300																		
2. Xây dựng chi nhánh PCCC	840	600	240		240	120	120		240	120	120		120	120			120	120			120	120			120	120		
- Rừng đặc dụng	240		240		120	120			120	120																		
- Rừng phòng hộ	600	600			120	120			120	120			120	120			120	120			120	120			120	120		
3. Xây dựng bảng chỉ tiêu	1.500	900	600		300	150	150		300	150	150		300	150	150		300	150	150		150	150			150	150		

+ Răng đặc dụng	600		600		150		150		150		150		150		150		150									
+ Răng phòng hộ	900	900			150	150			150	150			150	150			150	150			150	150				
4. Xây dựng đường làm nghiệp	18.000	13.500	4.500		4.500	2.250	2.250		4.950	2.700	2.250		2.250	2.250			1.800	1.800			2.250	2.250			2.250	2.250
+ Răng đặc dụng	4.500		4.500		2.250		2.250		2.250		2.250															
+ Răng phòng hộ	13.500	13.500			2.250	2.250			2.700	2.700			2.250	2.250			1.800	1.800			2.250	2.250			2.250	2.250
5. Nâng cấp vườn ươm	600	225		375	400	150		250	200	75		125														